TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 635/2019/DS-PT
Ngày: 10 - 12 - 2019
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các thẩm phán: Ông Hoàng Thanh Dũng

Ông Trần Văn Mười

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa**:* Ông Nguyễn Hữu Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 570/2019/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2019 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2019/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3271/2019/QĐ - PT ngày 25 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn A, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Số 76 đường B, Phường X1, thành phố V, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. (Văn bản ủy quyền ngày 14/8/2017)

- *Bị đơn:*

1/ Bà Quảng Thị T1, sinh năm 1942 (có mặt)

2/ Ông Phan Văn B, sinh 1932 (Chết năm 2016).

Địa chỉ: Tổ 9 thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn B:

+ Bà Quảng Thị T1, sinh năm 1942 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu

+ Bà Phan Thị Ngọc T2, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: USA.

+Bà Phan Kim L, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 1 đường cầu X, phường T, Quận X9, thành phố Hồ Chí Minh.

+Ông Phan Văn N, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, thôn 7, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

+ Bà Phan Thị Thu H, sinh 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 1/2A T, tổ 15B, khu phố X4, phường H, Quận X9, TP.Hồ Chí Minh.

+ Ông Phan Tấn H1, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 9, thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B: Bà Quảng Thị T1, sinh năm 1942.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Phạm Văn T3, sinh 1962 (vắng mặt)

Bà Trần Hoa H2, sinh 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2/ Bà Nguyễn Thị T4, sinh 1955 (vắng mặt)

Ông Lê Hoàng T5, sinh 1953 (vắng mặt)

Địa chỉ:Thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3/ Ông Nguyễn Văn T6, sinh 1966 (vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị X, sinh 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4/ Bà Phan Thị M, sinh 1956 (vắng mặt)

Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

5/ Ông Ngô Văn T7, sinh 1979 (vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị Ngân L1, sinh 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

6/ Bà Trần Thị Thúy H4, sinh 1977 (vắng mặt)

Ông Nguyễn Văn T8, sinh 1997 (vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị Thúy N1, sinh 2002 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 3, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

7/ Bà Nguyễn Thị Diễm K, sinh 1986 (vắng mặt)

Ông Nguyễn Tiến H5, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Số 132/16 L, Phường X1, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

8/ Ông Trần Minh V, sinh 1983 (có mặt)

Bà Bùi Thị Thu H7, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 195/29 H, phường X7, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

9/ Bà Phan Thị L2, sinh năm 1945 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

10/ Bà Phan Thị K1, sinh 1963 (vắng mặt)

Ông Nguyễn Văn D, sinh 1953 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

11/ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

12/ Ông Lê Văn K3, sinh 1936 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

13/ Bà Phan Thị G, sinh năm 1948 (vắng mặt)

Ông Nguyễn Văn T9, sinh năm 1948 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

14/ Ông Lê Minh T10, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị Thảo V2, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

15/ Bà Âu Thị B1, sinh năm 1953 (có mặt)

Ông Nguyễn Văn N3, sinh 1949 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 10, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

16/ Ông Phạm Thanh T11, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị T12, sinh 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

17/ Ông Nguyễn Văn H7, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị T13, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

18/ Bà Nguyễn Thị Mỹ P, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 9 thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

19/ Bà Nguyễn Thi Kim N4, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ; Tổ 1, thôn 7, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

20/ Ông Mai Đình Lê T14, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: 1/2A T, phường H, Quận X9, thành phố Hồ Chí Minh.

21/ Ông Lê Minh N5, sinh 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

22/ Ông Lê Minh T15, sinh 1975 (vắng mặt)

Bà Trần Thị X1, sinh 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

23/ Ông Trần Nguyễn Quốc B2, sinh 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 1 đường cầu xây 2, phường T, Quận X9, Thành phố Hồ Chí Minh

24/ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 2 L, Quận B, thành phố Hà Nội.

25/ Uỷ ban nhân dân (UBND) thành phố V (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 89 L, Phường X1, thành phố V, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Lê Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản khai nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp nằm trong tổng diện tích đất 4 ha tọa lạc tại ấp Đ, xã L, tỉnh P cũ (nay là thôn 6, xã L, thành phố V) là của ông Lê Văn Đ2 (là ông cố nội của ông Lê Văn T) khai phá năm 1907. Sau khi ông Đ2 chết để lại đất cho con là ông Lê Văn H8 (là ông nội của ông Lê Văn T). Sau đó ông H8 cho ông Lê Văn K3 (là bố của ông Lê Văn T) được thừa kế, nhưng ông K3 không nhận thừa kế nên ông Lê Văn H8 chia cho cháu nội là 3 người con của Khởi gồm: Ông Lê Văn T, ông Lê Văn T17 và bà Lê Ngọc X3. Trong đó ông Lê Văn T được hưởng thừa kế diện tích đất đang tranh chấp. Năm 1968 ông H8 lập "khế ước cho khai đất bỏ hoang" cho ông Phan Văn B3 (là bố của ông Phan Văn B) sử dụng. Nội dung khế ước thể hiện: Ông Lê Văn H8 chỉ cho ông Phan Văn B3 sử dụng đất 9 năm từ năm 1968 đến năm 1976 thì ông B3 phải trả lại đất hoặc lập lại khế ước. Tuy nhiên ông B3 không trả lại đất, mà trước khi chết ông B3 đã cho con là vợ chồng ông Phan Văn B và bà Quảng Thị T1 được quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông B, bà T1 không trả lại đất cho ông Lê Văn T, mà đi kê khai và đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rồi chia cho các con và chuyển nhượng cho nhiều người khác. Qua nhiều lần hòa giải nhưng không thành.

Ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Phan Văn B và bà Quảng Thị T1 trả lại cho ông Lê Văn T diện tích đất 7.613m^2 ở các thửa 87/543 m^2; thửa 88/1.817m^2; thửa 89/ 908m^2; thửa 92 /2.705m^2 tờ bản đồ 17 tại thôn 6, xã L, thành phố V.

Hủy 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất:

1. Giấy chứng nhận quyền sử QSD đất số Đ308381 mà UBND thành phố V cấp ngày 26/8/2004 đứng tên ông Phan Văn B.

2. Giấy chứng nhận quyền sử QSD đất số M147683 mà UBND thành phố V cấp ngày 8/7/1998, diện tích 89,6m^2 ở thửa 95, tờ bản đồ 17 cho ông Phan Văn T3 và bà Trần Hoa H2.

3. Giấy chứng nhận quyền sử QSD đất số M147957 mà UBND thành phố V cấp ngày 08/7/1998 đứng tên bà Nguyễn Thị T4.

4. Giấy chứng nhận QSD đất số AH 566057 mà UBND thành phố V cấp ngày 21/3/2007 cho ông Nguyễn Văn T6 và bà Nguyễn Thị X.

5. Giấy chứng nhận QSD đất số BI 343563 mà UBND thành phố V cấp ngày 22/5/2012 cho bà Phan Thị M.

6. Giấy chứng nhận QSD đất số BI 343565 mà UBND thành phố V cấp ngày 22/5/2012 cấp cho ông Ngô Văn T7.

7. Giấy chứng nhận QSD đất số BK 718094 mà UBND thành phố V cấp ngày 25/9/2012 cấp cho ông Nguyễn Tiến H5 và bà Nguyễn Thị Diễm K.

8. Giấy chứng nhận QSD đất số BK 718093 mà UBND thành phố V cấp ngày 25/9/2012 cấp cho ông Nguyễn Tiến H5 và bà Nguyễn Thị Diễm K.

9. Giấy chứng nhận QSD đất số BK 718097 mà UBND thành phố V cấp ngày 25/9/2012 cấp cho ông Trần Minh V và bà Bùi Thị Thu H7.

10. Giấy chứng nhận QSD đất số BK 718095 mà UBND thành phố V cấp ngày 25/09/2012 cho bà Phan Kim L.

11. Giấy chứng nhận QSD đất số BK 718096 mà UBND thành phố V cấp ngày 25/09/2012 cho bà Phan Thị K1.

Tại các bản khai bị đơn ông Phan Văn B, bà Quảng Thị T1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn B trình bày:

Năm 1968 ông Phan Văn B3 (là bố của ông Phan Văn B) cùng với ông Lê Văn H8 (à ông nội của ông Lê Văn T) có văn bản thỏa thuận khai phá đất làm muối tại thôn 6 xã L, thành phố V. Đến năm 1976 khi sản xuất ruộng muối có hiệu quả, ông B3 và ông H8 đã chia đôi ruộng mỗi người một nửa khoảng 1 hecta và toàn bộ gia đình ông Phan Văn B3 sản xuất muối trên đất từ 1976, đến năm 1990 ông B3 bệnh chết thì để lại cho gia đình ông B tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích đất và gia đình ông B sử dụng canh tác, nộp thuế đầy đủ. Đến năm 2004 hộ ông Phan Văn B được cấp giấy chứng nhận QSD đất số Đ308381 ngày 26/08/2004 với diện tích là 10.813m^2. Sau khi được cấp giấy chứng nhận QSD đất, khi con cháu, anh em lập gia đình riêng vợ chồng ông B đã chia cho đất cho các con cháu, anh em và chuyển nhượng cho một số người khác, sau khi chia đất tất cả mọi người đều đã được sang tên và cấp giấy chứng nhận QSD đất. Sau đó một số con cháu, anh em do khó khăn nên đã bán bớt một phần đất và chuyển

nhượng qua lại cho nhiều người và phần đất còn lại vợ chồng ông Phan Văn B, bà Quảng Thị T1 để lại trên 2.000m^2 để sử dụng. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T vì đất này là của gia đình ông Phan Văn B, bà Quảng Thị T1. Năm 2016, Tòa án đang giải quyết vụ án thì ông Phan Văn B bị bệnh chết.

Tại các bản khai người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn B là các con ông B và bà T1 trình bày: Đồng ý với lời khai của bố mẹ là ông Phan Văn B và bà Quảng Thị T1, không đồng ý với đơn khởi kiện của ông Lê Văn T. Đất đang tranh chấp là của bố mẹ, khi lập gia đình riêng bố mẹ cho đất như sau: Năm 2012 cho Bà Phan Thị K1 1.500m^2, bà Phan Kim L 500m^2, ông Phan Văn N 500m^2, bà Phan Thị Thu H 500m^2, ông Phan Tấn H1 500m^2; Riêng bà Phan Thị Ngọc T2, bố mẹ có cho đất nhưng không lấy vì đang sinh sống ở nước ngoài.

Tại các bản khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị C trình bày: bà C đồng ý với lời trình bày của chồng là ông Lê Văn T. Đất tranh chấp là của ông T được hưởng thừa kế của ông H8 là ông nội của ông T để lại, không phải tài sản chung của ông T, bà C. Đề nghị Tòa án công nhận đất đang tranh chấp là của ông Lê Văn T.

Ông Lê Văn K3 trình bày: Năm 1988, ông H8 là bố cho ông K3 thừa kế đất nhưng ông K3 từ chối, nên ông H8 chia cho 3 người cháu nội gồm: ông Lê Văn T, ông Lê Văn T17 và bà Lê Ngọc X3. Phần đất đang tranh chấp đã chia cho ông Lê Văn T. Nay ông K3 già yếu xin được vắng mặt.

Tại các bản khai ông Phạm Văn T3, và vợ bà Trần Hoa H2 trình bày: Vợ chồng ông T3, bà H2 đang sử dụng diện tích đất ở Lô A,B: 106,2m^2 thửa 95 theo sơ đồ đo vẽ vị trí đất lập ngày 1/8/2018, trên đất xây nhà cấp 4; Có nguồn gốc là đất cửa ông Lê Văn H8 mua bán qua nhiều người, đến năm 1998 ông N3, bà B1 mua và được cấp sổ đỏ, đến năm 2008 ông N3, bà B1 bán cho ông T3 bà H2, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 147683 ngày 8/7/2008 đứng tên vợ chồng ông N3, bà B1 sang tên cho ông T3, bà H2 vào năm 2008 tại trang 4. Thửa đất 95 có diện tích 106,2m^2 không năm trong sổ đỏ của ông B, bà T1.

Tại các bản khai, bà Nguyễn Thị T4 và ông Lê Hoàng T5 trình bày: Vợ chồng ông T5, bà T4 đang sử dụng diện tích đất ở Lô C: 204,4m^2 theo sơ đồ đo vẽ vị trí đất lập ngày 1/8/2018, trên đất xây nhà cấp 4; Có nguồn gốc là năm 2006 ông Nguyễn Văn N3, Bà Âu Thị B1 mua của ông Phan Văn B, năm 2008 ông N3, bà B1 bán cho bà T4, ông T5, đất đã được cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 197957 ngày 8/7/2008 đứng tên vợ chồng ông N3, bà B1 sang tên cho bà T4, ông T5 năm 2008 tại trang 4.

Tại các bản khai ông Nguyễn Văn T6 và bà Nguyễn Thị X trình bày: Vợ chồng ông T6, bà X đang sử dụng diện tích đất ở Lô D: 204,4m^2 theo sơ đồ đo vẽ vị trí đất lập ngày 1/8/2018, trên đất xây nhà cấp 4; Có nguồn gốc là: bà X là cháu ông Phan Văn B, nên năm 1993 vợ chồng ông B cho vợ chồng bà X đất để làm nhà ở, đến năm 2007 vợ chồng bà X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 566057 ngày 21/3/2007.

Tại các bản khai bà Phan Thị M và ông Lê Văn Đ trình bày: Vợ chồng ông Đ, bà M đang sử dụng diện tích đất ở Lô E: 489,4m^2 theo sơ đồ đo vẽ vị trí đất lập ngày 1/8/2018, đất có nguồn gốc là: bà M là em gái ông B, năm 2006 vợ chồng ông B cho Vợ chồng bà M diện đất trên để xây nhà ở, đến năm 2012 vợ chồng bà M được cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 343563 ngày 22/5/2012.

Tại các bản khai ông Ngô Văn T7 và vợ bà Nguyễn Thị Ngân L1 trình bày: Vợ chồng ông T7, bà L1 đang sử dụng diện tích đất ở Lô F: 514,7m^2 (đã xây nhà cấp 4 để ở) theo sơ đồ đo vẽ vị trí đất lập ngày 1/8/2018, có nguồn gốc là năm 2013 mua của vợ chồng bà Phan Thị G, đất đã được cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 343565 ngày 22/5/2012 đứng tên bà Phan Thị G sang tên cho ông T7 tại trang 4 ngày 27/12/2013.

Tại các bản khai bà Trần Thị Thúy H4 và ông Nguyễn Văn T8 và Nguyễn Thị Thúy N1 trình bày: Diện tích đất bà H4 và hai con Trí, Nhung đang sử dụng Lô G: 503,4m^2 theo sơ đồ đo vẽ vị trí đất lập ngày 1/8/2018, có nguồn gốc là: Năm 2006 ông B cho bà L2 (là em ông B) đất, đến năm 2013 bà Phan Thị L2 (mẹ ông T) cho vợ chồng ông T, bà H4, đất đã được cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 343564 ngày 22/5/2012 đứng tên bà Phan Thị L2 sang tên cho ông T tại trang 4 ngày 19/8/2013. Hiện nay bà H4 và 2 con là ông T8, bà N1 đang ở trên đất, còn ông T đã chết năm 2016.

Tại các bản khai bà Nguyễn Thị Diễm K và ông Nguyễn Tiến H5 trình bày: Diện tích đất vợ chồng ông H5, bà K đang sử dụng Lô H: 490,8m^2 theo sơ đồ đo vẽ vị trí đất lập ngày 01/8/2018, có nguồn gốc là: Năm 2015 mua của ông Phan Văn N (con ông B) đất đã được cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số BK 718094 ngày 25/9/2012. Cấp mới CA 099493 ngày 22/5/2015. Diện tích đất vợ chồng ông H5, bà K đang sử dụng Lô I: 488,9m^2 theo sơ đồ đo vẽ vị trí đất lập ngày 01/8/2018, có nguồn gốc là: Năm 2016 mua của vợ chồng bà Phan Thị K1, ông Nguyễn Văn D (Năm 2013 bà K1 nhận chuyển nhượng của ông Phan Tấn H1) đất đã được cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 718093 ngày 25/9/2012. Sang tên ông H5, bà K tại trang 4 ngày 25/11/2016

Tại các bản khai ông Trần Minh V và bà Bùi Thị Thu H7 trình bày: Diện tích đất vợ chồng ông V, bà H7 đang sử dụng lô J: 497,3 m^2 theo sơ đồ đo vẽ vị trí đất lập ngày 1/8/2018, có nguồn gốc là: Năm 2016 mua của bà Phan Thị Thu H. Đất đã được cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 718097 ngày 25/9/2012. Sang tên tại trang 4 ngày 25/11/2016.

Tại các bản khai bà Phan Kim L và ông Trần Nguyễn Quốc B2 trình bày: Diện tích đất vợ chồng bà L, ông B2 đang sử dụng lô K: 497,6 m^2 theo sơ đồ đo vẽ vị trí đất lập ngày 1/8/2018, có nguồn gốc là: bà L là con ông B, năm 2012 vợ chồng ông B cho vợ chồng bà L đất để ở, đất đã được cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 718095 ngày 25/9/2012.

Tại các bản khai bà Phan Thị K1 và ông Nguyễn Văn D trình bày: Diện tích đất vợ chồng bà K1, ông Danh đang sử dụng lô L: 1.486,9 m^2 theo sơ đồ đo

vẽ vị trí đất lập ngày 1/8/2018, có nguồn gốc là: bà K1 là con ông B, năm 2012 vợ chồng ông B cho vợ chồng bà K1 đất để ở, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 718096 ngày 25/9/2012.

Tại các bản khai Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) trình bày: Ngân hàng với ông Nguyễn Văn T6 và bà Nguyễn Thị X ký hợp đồng tín dụng số 600Q-LAV-201801074 ngày 7/5/2018, ông T6 bà X vay số tiền 50.000.000 đồng để nuôi hàu. ông T6, bà X đã thế chấp diện tích đất 118 m^2 trên đất có nhà cấp 4. Đất đã cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH566057 ngày 21/3/2007.

Ngân hàng với ông Phạm Văn T3 và bà Trần Hoa H2 ký hợp đồng tín dụng số 6000-LAV-201800591 ngày 20/3/2018, ông T3 bà H2 vay số tiền 400.000.000 đồng để nuôi hàu. ông T3 bà H2 đã thế chấp diện tích đất 198,6 m^2 trên đất có nhà cấp 4. Đất đã cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M147683 và số AĐ 414302 cấp ngày 8/7/1998 và ngày 6/3/2006. Việc thế chấp tài sản để vay là đúng quy định của pháp luật, khi nào các hộ trả nợ xong thì ngân hàng sẽ giải chấp. Nay có tranh chấp đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại các bản khai Ủy ban nhân dân thành phố V trình bày: Việc UBND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ308381 ngày 26/8/2004 cho ông Phan Văn B, với diện tích đất cấp 10.813m^2. Sau đó thực hiện việc chuyển nhượng và cấp 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông Lê Văn T yêu cầu Tòa án hủy nêu trên là UBND cấp đúng quy định của Luật Đất đai.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu hủy 11 chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì UBND không đồng ý. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại các bản khai bà Phan Thị L2 trình bày: bà L là em gái ông B, năm 2006 được ông B, bà T1 cho 500m^2, năm 2013 đã tặng cho con là ông Nguyễn Văn Tâm và con dâu bà Trần Thị Thúy H4.

Tại các bản khai bà Phan Thị G và ông Nguyễn Văn T9 trình bày: bà G là em của ông Phan Văn B, năm 2006 được ông B cho 500m^2. Sau đó năm 2013 vợ chồng bà G bán cho ông Ngô Văn T7, bà Nguyễn Thị Ngân L1.

Tại các bản khai ông Lê Minh T10 và bà Nguyền Thị Thảo Vy trình bày: ông T10 và bà V2 là vợ chồng đang ở trên đất với bố mẹ chồng là bà Nguyễn Thị T4, ông Lê Hoàng T5.

Tại các bản khai Ông Phạm Thanh T11 và bà Nguyễn Thị T12 trình bày: ông T11 và bà T12 là vợ chồng đang ở nhờ trên nhà đất của bố mẹ chồng là ông Phạn Văn Tư, bà Trần Hoa H2.

Tại các bản khai ông Nguyễn Văn H7 và bà Nguyễn Thị T13 trình bày: ông H7 là con trai, bà T13 con gái của ông Nguyễn Văn T6, bà Nguyễn Thị X, đang ở cùng trên nhà đất của bố mẹ.

Tại các bản khai ông Phan Tấn H1 và Bà Nguyễn Thị Mỹ P trình bày: bà P vợ ông H1, ông H1 được ông B cho 500m^2 đã bán cho bà Phan Thị K1 vào 2015.

Tại các bản khai ông Phan Văn N và bà Nguyễn Thị Kim Nhân trình bày: Vợ chồng ông Năm, bà N4 đã được bố là Phan Văn B cho 500m^2, năm 2016 đã chuyển nhượng đất cho ông H5, bà K.

Tại các bản khai bà Phan Thị Thu H, ông Mai Đình Lê T14 trình bày: ông T14 là chồng của bà H, vợ chồng bà H đã được bố là Phan Văn B cho 500m^2, năm 2016 đã chuyển nhượng đất cho ông V, bà Hương.

Tại các bản khai ông Lê Minh T15, ông Lê Minh N5 và bà Trần Thị X1 (vợ ông T6) trình bày: Vợ chồng ông T6, ông N5 là con trai của ông Lê Hoàng T5 và bà Nguyễn Thị T4, đang ở cùng trên nhà đất của bố mẹ.

Tại các bản khai bà Âu Thị B1 và ông Nguyễn Văn N3 trình bày: Năm 2006 ông Nguyễn Văn N3, Bà Âu Thị B1 mua của ông Phan Văn B, năm 2008 ông N3, bà B1 bán cho ông T3 bà H2, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 147683 ngày 8/7/2008 đứng tên vợ chồng ông N3, bà B1 sang tên cho ông T3, bà H2 vào năm 2008 tại trang 4.

Người làm chứng trình bày:

Ông Nguyễn Văn V3, ông Phạm Văn Đ4, ông Huỳnh Vũ T18 trình bày: Năm 1988 có tham gia buổi họp gia đình ông Lê Văn H8 về việc chia đất, có ghi văn bản. ông H8 chia đất cho ông Lê Văn T17; ông Lê Văn T; bà Lê Ngọc X3. Chia theo chỉ ranh không nói rõ diện tích bao nhiêu, phần đất đang tranh chấp có chia cho ông T hay không thì không rõ vì buổi họp chia trong nhà, không ra thực tế đất và do đã quá lâu nên không thể nhớ được. Đất ông H8 chia cho 3 người cháu nội là ông T, ông Toàn, bà Xuân đã được cấp giấy tờ hay chưa thì không biết, vì chỉ mời miệng đến họp, còn biên bản họp hiện nay ở đâu thì cũng không biết. Ông Lê Văn T17; ông Lê Minh T19; bà Lê Ngọc X3; ông Nguyễn Văn L5 và ông Huỳnh Công V5: Không có lời trình bày vì Tòa án triệu nhiều lần theo yêu cầu của ông Lê Văn T, nhưng không ai đến Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DSST ngày 23/8/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 4 Điều 34; khoản 1 Điều 37; Điều 157, Điều 165, Điều 244 Bô luật tố tụng dân sự. Điều 105, 106 Luật đất đai năm 2003 và Điều 166, 167 Luật đất đai năm 2013. Khoản 2 Điều 24 và Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ nhí Tòa án số 10/2009/PLUBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Tuyên xử:

1.Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, về việc: Yêu cầu ông Phan Văn B và bà Quảng Thị T1 trả lại cho ông Lê Văn T diện tích đất 7.613m^2 (đo thực tế 7.814,5m^2) tọa lạc tại thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng-'Tàu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, về việc: Yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ308381 mà UBND thành phố V cấp ngày 26/8/2004 đứng tên ông Phan Văn B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M147683 mà UBND thành phố V cấp ngày 8/7/1998 cho ông Phan Văn T3 và bà Trần Hoa H2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

M147957 mà UBND thành phố V cấp ngày 08/7/1998 đứng tên bà Nguyễn Thị T4; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 566057 mà UBND thành phố V cấp ngày 21/3/2007 cho ông Nguyễn Văn T6 và bà Nguyễn Thị X; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 343563 mà UBND thành phố V cấp ngày 22/5/2012 cho bà Phan Thị M; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 343565 mà UBND thành phố V cấp ngày 22/5/2012 cho ông Ngô Văn T7; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 718094 mà UBND thành phố V cấp ngày 25/9/2012 cho ông Nguyễn Tiến H5 và bà Nguyễn Thị Diễm K; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 718093 mà UBND thành phố V cấp ngày 25/9/2012 cho ông Nguyễn Tiến H5 và bà Nguyễn Thị Diễm K; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 718097 mà UBND thành phố V cấp ngày 25/9/2012 cho ông Trần Minh V và bà Bùi Thị Thu H7; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 718095 mà UBND thành phố V cấp ngày 25/09/2012 cho bà Phan Kim L; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 718096 mà UBND thành phố V cấp ngày 25/09/2012 cho bà Phan Thị K1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, đo vẽ, định giá, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 05/9/2019 nguyên đơn ông Lê Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn trả lại cho ông T phần diện tích đất 7.613 m^2 ở các thửa 87, 88, 89, 92 tờ bản đồ số 17 tại thôn 6, xã L, thành phố V và hủy 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND thành phố V đã cấp đối với các thửa đất trên. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng phía với bị đơn giữ nguyên lời trình bày như tại cấp sơ thẩm, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phần tranh luận:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Diện tích tranh chấp có nguồn gốc của gia đình ông H8 cho ông T, có người làm chứng xác nhận. Năm 1968 ông H8 lập khế ước cho ông B3 mượn đất, nội dung khế ước sau thời hạn 9 năm nhưng gia đình bị đơn không trả lại đất, không có giấy tờ chứng minh 2 bên có lập khế ước mới. Phía bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh có khế ước mới, theo khế ước diện tích cho mượn 9.000 m^2 nhưng diện tích sử dụng hiện tại hơn 15.000 m^2, theo khế ước chỉ cho mượn phần bị ngập mặn, còn phần không ngập mặn ông T đang sử dụng. Bản án sơ thẩm cho rằng áp dụng chính sách đất đai của Nhà nước để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả đất và hủy 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bị đơn trình bày: Nguồn gốc đất là ông H8 cho gia đình bị đơn khai phá, ông H8 và ông B3 đã thỏa thuận phân chia, khi được cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất năm 2004 thì phía nguyên đơn không có ý kiến, đến năm 2012 bị đơn đã chia đất cho các em, con và chuyển nhượng cho người khác nên tách thành 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, bị đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Xét về nội dung vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Xét thấy, các đương sự vắng mặt là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng phía với bị đơn, là người đã được chia đất, nhận chuyển nhượng phần đất đang tranh chấp từ bị đơn và đã có lời trình bày trong hồ sơ vụ án. Do đó, việc vắng mặt các đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Nội dung tranh chấp:

Ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu ông Phan Văn B, bà Quảng Thị T1 trả lại diện tích đất khoảng 7.613 m^2 tọa lạc tại xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và yêu cầu hủy tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp liên quan đến diện tích đất trên. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là "Khế ước cho khai đất hoang" năm 1968 do ông Lê Văn H8 (ông nội của ông T) lập với ông Phan Văn B3 (ba của bị đơn). Hết thời hạn theo khế ước nhưng ông B3 không trả lại đất mà cho vợ chồng con trai là ông Phan Văn B, và bà Quảng Thị T1 sử dụng.

Bị đơn cho rằng nguồn gốc đất là do ông B3 khai hoang từ năm 1976, đến năm 1990 thì ông B được thừa kế, năm 2004 đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, bị đơn đã chia, phần đất này cho các con, cháu, anh em và chuyển nhượng một số người khác. Tất cả những người này đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ những căn cứ trên, phía bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T.

[3] Bản án sơ thẩm nhận định:

Diện tích đất tranh chấp đo thực tế là 7.814,5 m^2 theo sơ đồ đo vẽ vị trí thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V lập ngày

01/8/2018, nằm trong tổng diện tích đất 10.813m^2 mà UBND thành phố V đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ308381 ngày 26/8/2004 cho ông Phan Văn B (chồng của bà Quảng Thị T1).

Năm 1968, ông nội của ông Lê Văn T là ông Lê Văn H8 với bố ông Phan Văn B là ông Phan Văn B3 có viết một tờ giấy tay có tựa đề " Khế ước cho khai đất bỏ hoang". Xét nội dung tờ khế ước, thể hiện*: Đất bị nước mặn tràn bờ bỏ hoang đã lâu, ông H8 không làm nữa mới giao cho ông B3 làm từ năm 1968. Khi khai hoang đất xong thì chủ điền (ông H8) sẽ nhường lại tá điền (ông B3) phân nửa và được quyền làm chủ vĩnh viễn, còn lại phân nửa lập khế ước với ông H8 mỗi năm...* Như vậy, ông H8 và ông B3 đã chia đất mỗi người một nửa, nên không tiếp tục lập khế ước khác.

ông T cho rằng: ông H8 đã lập biên bản họp gia đình để chia phần đất đang tranh chấp diện tích 7.814,5 m^2 cho ông, nhưng ông T không đưa ra được biên bản họp gia đình chia đất của ông H8 và cũng không có tài liệu nào thế hiện ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đang tranh chấp 7.814,5 m^2. Ông Lê Văn H8 cùng con là ông Lê Văn K3 và cháu của ông H8 là ông Lê Văn T không sử dụng đất từ năm 1968 cho đến nay là 51 năm, không đăng ký kê khai sử dụng đất với chính quyền địa phương trước và sau năm 1975 và cũng không được chính quyền nào công nhận quyền sử dụng đất. Trong khi, gia đình bố con ông Phan Văn B3, ông Phan Văn B cải tạo sử dụng từ năm 1968, đến năm 2004 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp thì vợ chồng ông B, bà T1 có quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các con cháu và chuyển nhượng cho nhiều người khác. Căn cứ khoản 2 Điều 2 luật Đất đai năm 1993, khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2003, điểm a tiểu mục 2.4 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì diện tích đất 7.613m^2 (đo thực tế 7.814,5 m^2) là thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của hộ gia đình ông Phan Văn B và bà Quảng Thị T1. Căn cứ Điều 105, 106 Luật đất đai năm 2003 và Điều 166, 167 Luật đất đai năm 2013 thì vợ chồng ông B bà T1 tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho con, cho cháu và cho những người khác là phù hợp với quy định của pháp luật.

Do ông B, bà T1 có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất tranh chấp nên giao dịch chuyển quyền sử dụng đất cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, và tất cả đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các chứng cứ và làm rõ những tình tiết trong vụ án đã, nhận định và phán quyết đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn kháng cáo nhưng không đưa ra chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

I/ Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, về việc: Yêu cầu ông Phan Văn B và bà Quảng Thị T1 trả lại cho ông Lê Văn T diện tích đất 7.613m^2 (đo thực tế 7.814,5m^2) tọa lạc tại thôn 6, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng-'Tàu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, về việc: Yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ308381 mà UBND thành phố V cấp ngày 26/8/2004 đứng tên ông Phan Văn B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M147683 mà UBND thành phố V cấp ngày 8/7/1998 cho ông Phan Văn T3 và bà Trần Hoa H2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M147957 mà UBND thành phố V cấp ngày 08/7/1998 đứng tên bà Nguyễn Thị T4; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 566057 mà UBND thành phố V cấp ngày 21/3/2007 cho ông Nguyễn Văn T6 và bà Nguyễn Thị X; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 343563 mà UBND thành phố V cấp ngày 22/5/2012 cho bà Phan Thị M; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 343565 mà UBND thành phố V cấp ngày 22/5/2012 cho ông Ngô Văn T7; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 718094 mà UBND thành phố V cấp ngày 25/9/2012 cho ông Nguyễn Tiến H5 và bà Nguyễn Thị Diễm K; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 718093 mà UBND thành phố V cấp ngày 25/9/2012 cho ông Nguyễn Tiến H5 và bà Nguyễn Thị Diễm K; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 718097 mà UBND thành phố V cấp ngày 25/9/2012 cho ông Trần Minh V và bà Bùi Thị Thu H7; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 718095 mà UBND thành phố V cấp ngày 25/09/2012 cho bà Phan Kim L; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 718096 mà UBND thành phố V cấp ngày 25/09/2012 cho bà Phan Thị K1.

II/ Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn T phải chịu, khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000460 ngày 10/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị,

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự

năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Cục THADS tỉnh BR-VT;
- NĐ (1);
- BĐ (2);
- NLQ (25);
- Lưu (10) 43b (Án39).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên